

Số: **310**/KTA - TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **15** tháng **8** năm 2021

V/v Công bố Báo cáo soát xét giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên công ty: CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021;
- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2020;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **15**/08/2021 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (dề b/c);
- Người CBTT (dề t/h);
- Lưu VT, TCKT. HT(03).



GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4130006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất số 0304998696 ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên
Ông Wataru Fujisaki	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Anh	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 16 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 7 tháng 8 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11083
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

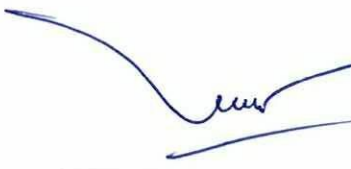
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.880.502.000.244	2.662.561.112.764
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.623.641.220.243	1.724.427.735.531
111	Tiền		156.509.367.326	167.414.735.531
112	Các khoản tương đương tiền		1.467.131.852.917	1.557.013.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	220.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		220.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		958.368.580.209	797.813.818.786
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	959.459.217.445	800.001.197.265
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		865.763.950	7.538.908.330
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	14.210.504.041	6.735.575.028
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(16.166.905.227)	(16.461.861.837)
140	Hàng tồn kho		37.934.836.282	64.171.421.429
141	Hàng tồn kho	8	37.934.836.282	64.171.421.429
150	Tài sản ngắn hạn khác		40.557.363.510	76.148.137.018
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.993.193.929	3.057.015.466
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		35.564.169.581	73.091.121.552
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		471.593.424.223	608.769.678.442
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.959.976.960	3.974.967.974
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.959.976.960	3.974.967.974
220	Tài sản cố định		330.681.663.301	472.109.409.203
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	279.620.421.350	425.741.486.658
222	Nguyên giá		981.952.579.599	1.249.609.315.720
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(702.332.158.249)	(823.867.829.062)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	51.061.241.951	46.367.922.545
228	Nguyên giá		59.737.459.731	55.548.287.004
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.676.217.780)	(9.180.364.459)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.253.944.319	19.351.322.246
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	30.253.944.319	19.351.322.246
260	Tài sản dài hạn khác		107.697.839.643	113.333.979.019
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	107.697.839.643	113.333.979.019
270	TỔNG TÀI SẢN		3.352.095.424.467	3.271.330.791.206

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.936.920.312.368	1.942.723.997.333
310	Nợ ngắn hạn		1.936.826.372.368	1.942.638.057.333
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.675.606.351.244	1.670.523.659.756
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	136.404.537.178	168.181.310.820
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	34.330.453.671	18.041.067.720
314	Phải trả người lao động		14.982.488.912	23.841.306.917
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.633.779.320	8.471.178.899
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	68.612.452.284	53.045.623.462
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.256.309.759	533.909.759
330	Nợ dài hạn		93.940.000	85.940.000
337	Phải trả dài hạn khác		93.940.000	85.940.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.415.175.112.099	1.328.606.793.873
410	Vốn chủ sở hữu		1.415.175.112.099	1.328.606.793.873
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	899.990.250.000	899.990.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		899.990.250.000	899.990.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	153.050.000	153.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(9.550.000)	(9.550.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	178.262.403.866	178.262.403.866
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	12.450.000.000	12.450.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	324.328.958.233	237.760.640.007
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		230.538.140.007	45.354.362.184
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		93.790.818.226	192.406.277.823
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.352.095.424.467	3.271.330.791.206


Nguyễn Hữu Tùng
Người lập


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.504.325.990.274	3.533.055.777.536
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.504.325.990.274	3.533.055.777.536
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.205.392.148.817)	(3.262.384.289.995)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.933.841.457	270.671.487.541
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.392.569.474	5.340.032.932
22	Chi phí tài chính	(3.780.434.227)	-
25	Chi phí bán hàng	(151.951.297.746)	(185.031.162.231)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(27.088.636.230)	(31.512.138.159)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	121.506.042.728	59.468.220.083
31	Thu nhập khác	44.698.129.828	41.414.476
32	Chi phí khác	(38.735.715.053)	(18.000.000)
40	Lợi nhuận khác	5.962.414.775	23.414.476
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.468.457.503	59.491.634.559
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(29.277.639.277)	(13.171.141.814)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	98.190.818.226	46.320.492.745
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.042	416
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.042	416


Nguyễn Hữu Tùng
Người lập


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.468.457.503	59.491.634.559
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	28.100.933.705	40.857.077.176
03	Hoàn nhập dự phòng	(294.956.610)	(400.000.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(32.520.728.383)	(4.700.387.464)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	122.753.706.215	95.248.324.271
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(120.283.353.735)	64.608.594.641
10	Giảm hàng tồn kho	26.236.585.147	1.531.711.359
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	16.203.297.131	(86.061.553.827)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.982.518.678)	3.288.036.901
15	Thuế TNDN đã nộp	(27.558.527.530)	(26.066.719.512)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.900.100.000)	(9.518.388.180)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	469.088.550	43.030.005.653
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(65.881.426.546)	(7.888.326.516)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	180.667.761.327	-
23	Chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(220.000.000.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.958.061.381	5.619.700.297
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(101.255.603.838)	(2.268.626.219)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(100.786.515.288)	40.761.379.434
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.724.427.735.531	1.445.988.903.939
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.623.641.220.243	1.486.750.283.373

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 29.



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất, lần thứ 10, số 0304998696 ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có Trụ sở chính và 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Thái Bình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 266 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 276 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo giữa niên độ.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán năm dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	449.204.876	91.725.533
Tiền gửi ngân hàng	156.060.162.450	167.323.009.998
Các khoản tương đương tiền (*)	1.467.131.852.917	1.557.013.000.000
	<u>1.623.641.220.243</u>	<u>1.724.427.735.531</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,2%/năm đến 3,6%/năm).

4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	430.129.934.195	373.548.512.180
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	529.329.283.250	426.452.685.085
	<u>959.459.217.445</u>	<u>800.001.197.265</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm trên 5% trên tổng số người mua ngắn hạn như sau:

	30.06.2021	31.12.2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Pomina	32.817.004.670	4.966.620.640
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	32.557.163.121	19.353.256.481
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	31.141.181.209	35.769.561.417

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 11.296.297.196 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (*)	8.802.286.079	-	461.939.721	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.408.217.962	(4.870.608.031)	6.273.635.307	(5.165.564.641)
	<u>14.210.504.041</u>	<u>(4.870.608.031)</u>	<u>6.735.575.028</u>	<u>(5.165.564.641)</u>

(*) Chi tiết bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải thu ngắn hạn khác như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Vinatex - Tân Tạo	3.481.235.700	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	2.765.613.809	-

(b) Dài hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	<u>2.959.976.960</u>	<u>-</u>	<u>3.974.967.974</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.870.608.031 đồng và 5.165.564.641 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

7 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng/phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	11.296.297.196	-	11.296.297.196
Phải thu ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	294.956.610	-	294.956.610
	16.166.905.227	-	16.166.905.227	4.870.608.031	-	4.870.608.031
				16.461.861.837	-	16.461.861.837
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân						
Phải thu ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam						
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2						

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.827.652.998	-	18.211.163.402	-
Công cụ, dụng cụ	23.684.933.061	-	45.491.445.410	-
Hàng hóa	422.250.223	-	468.812.617	-
	<u>37.934.836.282</u>	<u>-</u>	<u>64.171.421.429</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo hiểm	3.925.680.941	1.924.862.967
Khác	1.067.512.988	1.132.152.499
	<u>4.993.193.929</u>	<u>3.057.015.466</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê đất trả trước	77.983.077.457	72.094.616.661
Công cụ và dụng cụ	1.114.853.453	1.893.855.753
Chi phí cải tạo	9.385.552.167	20.385.738.403
Khác	19.214.356.566	18.959.768.202
	<u>107.697.839.643</u>	<u>113.333.979.019</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	116.390.994.485	109.126.658.047
Tăng	23.608.251.557	40.319.932.973
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	4.228.020.190	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(23.768.822.257)	(33.055.596.535)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(7.767.410.403)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>112.691.033.572</u>	<u>116.390.994.485</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	147.790.343.311	1.079.892.532.198	1.483.924.000	19.543.816.211	898.700.000	1.249.609.315.720	749.745.000
Tăng trong kỳ	-	663.965.000	-	85.780.000	-	-	-
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	25.591.392.903	-	-	-	-	25.591.392.903
Chuyển từ chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	7.767.410.403	-	-	-	-	-	7.767.410.403
Nhượng bán	(26.138.753.218)	(278.378.408.371)	-	-	-	-	(304.517.161.589)
Khác	2.350.730.262	-	-	401.146.900	-	-	2.751.877.162
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	131.769.730.758	827.769.481.730	1.483.924.000	20.030.743.111	898.700.000	981.952.579.599	
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	62.576.557.955	742.684.130.056	1.392.475.034	16.697.274.198	517.391.819	823.867.829.062	
Khấu hao trong kỳ	3.952.351.597	21.829.684.155	28.143.708	1.416.339.894	80.812.344	27.307.331.698	
Nhượng bán	(25.568.973.344)	(125.408.585.827)	-	-	-	(150.977.559.171)	
Khác	2.132.773.785	-	-	1.782.875	-	2.134.556.660	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	43.092.709.993	639.105.228.384	1.420.618.742	18.115.396.967	598.204.163	702.332.158.249	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	85.213.785.356	337.208.402.142	91.448.966	2.846.542.013	381.308.181	425.741.486.658	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	88.677.020.765	188.664.253.346	63.305.258	1.915.346.144	300.495.837	279.620.421.350	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 486.132 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 515.738 triệu đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	45.545.065.586	10.003.221.418	55.548.287.004
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	4.189.172.727	4.189.172.727
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	45.545.065.586	14.192.394.145	59.737.459.731
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	9.180.364.459	9.180.364.459
Khấu hao trong kỳ	-	793.602.007	793.602.007
Khác	-	(1.297.748.686)	(1.297.748.686)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	8.676.217.780	8.676.217.780
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	45.545.065.586	822.856.959	46.367.922.545
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	45.545.065.586	5.516.176.365	51.061.241.951

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 8.502 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.563 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Đường ống cấp khí cho khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3	25.236.725.676	1.613.099.866
Tuyến ống cung cấp khí tự nhiên ở KCN Cái Mép	-	9.967.648.304
Khác	5.017.218.643	7.770.574.076
	30.253.944.319	19.351.322.246

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.351.322.246	985.774.334
Mua sắm	45.112.599.880	32.642.267.230
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	(4.228.020.190)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(25.591.392.903)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	(4.189.172.727)	(13.637.073.850)
Khác (201.391.987)	(201.391.987)	-
Thanh lý	-	(639.645.468)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.253.944.319</u>	<u>19.351.322.246</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30.6.2021</u>		<u>31.12.2020</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	9.208.174.355	9.360.920.355	24.072.335.336	24.072.335.336
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.666.398.176.889	1.666.398.176.889	1.646.451.324.420	1.646.451.324.420
	<u>1.675.606.351.244</u>	<u>1.675.759.097.244</u>	<u>1.670.523.659.756</u>	<u>1.670.523.659.756</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Trung Tín Á Châu	1.441.330.000	896.880.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Thông tin Hoàng Tín	991.000.000	997.160.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

13 ỨNG TRƯỚC TỪ KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	52.434.808.091	41.195.495.250
Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina	23.354.018.579	18.754.805.433
Công ty TNHH Posco Việt Nam	17.763.127.402	9.126.853.153
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	-	26.975.354.325
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	-	5.297.230.941
Khác	42.852.583.106	66.831.571.718
	<u>136.404.537.178</u>	<u>168.181.310.820</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế GTGT	799.451.973	17.224.825.614	(4.658.932.257)	13.365.345.330
Thuế TNDN	16.859.520.479	29.277.639.277	(27.558.527.530)	18.578.632.226
Thuế thu nhập cá nhân	382.095.268	4.612.909.304	(4.884.129.527)	110.875.045
Khác	-	2.355.227.452	(79.626.382)	2.275.601.070
	<u>18.041.067.720</u>	<u>53.470.601.647</u>	<u>(37.181.215.696)</u>	<u>34.330.453.671</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuê đất	1.455.586.215	1.455.586.215
Phí bản quyền	1.276.456.022	2.955.190.144
Khác	2.901.737.083	4.060.402.540
	<u>5.633.779.320</u>	<u>8.471.178.899</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	65.190.308.429	48.680.888.981
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	3.422.143.855	4.364.734.481
	<u>68.612.452.284</u>	<u>53.045.623.462</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc từ hợp đồng mua bán khí. Chi tiết bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả ngắn hạn khác như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Posco VST	8.500.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	7.000.000.000	7.000.000.000

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	533.909.759	5.054.393
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	11.622.500.000	16.487.500.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(10.900.100.000)	(15.958.644.634)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.256.309.759</u>	<u>533.909.759</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>89.999.025</u>	<u>89.999.025</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	89.999.025	89.999.025
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(955)	(955)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>89.998.070</u>	<u>89.998.070</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	45.450.000	50,50	45.450.000	50,50
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	22.409.757	24,90	22.409.757	24,90
Saibu Gas Co. Ltd	18.899.796	21,00	18.899.796	21,00
Các cổ đông khác	3.239.472	3,60	3.239.472	3,60
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>89.999.025</u>	<u>100</u>	<u>89.999.025</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>89.999.025</u>	<u>899.990.250.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>89.999.025</u>	<u>899.990.250.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	273.950.663.323	1.364.796.817.189
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	202.913.777.823	202.913.777.823
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(16.487.500.000)	(16.487.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Khác	-	-	-	-	-	2.378.873.861	2.378.873.861
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	237.760.640.007	1.328.606.793.873
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	98.190.818.226	98.190.818.226
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(11.622.500.000)	(11.622.500.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.328.958.233	1.415.175.112.099

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020 như sau:

- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền lần lượt là 6.722.500.000 đồng và 500.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 với số tiền là 4.400.000.000 đồng.
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 180 tỷ đồng, bằng 20% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm đó.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	98.190.818.226	46.320.492.745
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.400.000.000)	(8.865.000.000)
	<u>93.790.818.226</u>	<u>37.455.492.745</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.042</u>	<u>416</u>

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 với số tiền là 4.400.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trước được trình bày lại là 416 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 467 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32.

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 32.

(c) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu bán khí thấp áp	4.249.381.130.098	3.346.288.202.908
Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG	253.312.001.299	186.038.915.352
Doanh thu khác	1.632.858.877	728.659.276
	<u>4.504.325.990.274</u>	<u>3.533.055.777.536</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn bán khí thấp áp	3.956.721.640.864	3.103.780.521.933
Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG	248.657.370.623	158.591.113.514
Khác	13.137.330	12.654.548
	<u>4.205.392.148.817</u>	<u>3.262.384.289.995</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	45.910.009.184	49.795.936.779
Chi phí khấu hao	26.598.849.124	38.636.864.739
Chi phí thuê	31.744.894.056	31.454.499.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.121.281.133	33.571.121.361
Công cụ và dụng cụ	6.277.390.159	5.779.056.818
Khác	17.298.874.090	25.793.683.039
	<u>151.951.297.746</u>	<u>185.031.162.231</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	6.610.947.921	6.404.928.216
Chi phí bảo hiểm	2.953.000.000	3.023.500.000
Chi phí thuê	3.021.427.500	3.021.427.500
Chi phí khấu hao	1.502.084.581	2.220.212.437
Hoàn nhập dự phòng	(294.956.610)	(400.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.849.293	1.389.454.375
Công cụ và dụng cụ	554.120.224	582.049.946
Khác	11.555.163.321	15.270.565.685
	<u>27.088.636.230</u>	<u>31.512.138.159</u>

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Thu nhập khác		
Lãi do nhượng bán tài sản cố định	27.128.158.909	-
Thu nhập do nhượng bán công cụ, dụng cụ	17.536.709.235	-
Khác	33.261.684	41.414.476
	<u>44.698.129.828</u>	<u>41.414.476</u>
Chi phí khác		
Chi phí do nhượng bán công cụ, dụng cụ	23.950.604.722	-
Tiền truy thu và chậm nộp thuế	14.449.944.197	-
Khác	335.166.134	18.000.000
	<u>38.735.715.053</u>	<u>18.000.000</u>

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.468.457.503	59.491.634.559
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.493.691.501	11.898.326.912
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.609.101.920	888.406.554
Dự phòng thiếu của năm trước	174.845.856	384.408.348
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>29.277.639.277</u>	<u>13.171.141.814</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	29.277.639.277	13.171.141.814
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>29.277.639.277</u>	<u>13.171.141.814</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí mua khí	4.205.392.148.817	3.262.371.635.447
Chi phí nhân viên	52.520.957.105	56.200.864.995
Chi phí hao hụt	28.100.933.705	40.857.077.176
Chi phí thuê	34.766.321.556	34.475.926.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.308.130.426	37.984.075.736
Công cụ và dụng cụ	6.831.510.383	6.361.106.764
Hoàn nhập dự phòng	(294.956.610)	(400.000.000)
Khác	31.807.037.411	41.064.248.724
	<u>4.384.432.082.793</u>	<u>3.478.914.935.837</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	<u>2.100.135.833</u>	<u>3.092.429.151</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ là 50,50%. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.055.519.556.364	681.840.841.055
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	461.071.006.830	390.653.658.495
	<u>1.516.590.563.194</u>	<u>1.072.494.499.550</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	3.597.936.548.868	2.917.348.708.003
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	476.597.218.120	360.167.356.860
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	95.890.012.843	17.435.618.086
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.445.202.065	6.441.209.387
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.323.848.352	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.276.456.022	1.477.595.072
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	-	321.818.181
	<u>4.180.469.286.270</u>	<u>3.303.192.305.589</u>
(iii) Bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	<u>198.204.470.562</u>	<u>-</u>
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.642.380.094</u>	<u>4.532.255.127</u>
Trong đó:		
Trần Thanh Nam - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty	632.893.018	582.683.637
Trần Trung Chính - Chủ tịch HĐQT	631.543.018	582.083.637
Đình Ngọc Huy - Phó Giám đốc	509.156.474	462.925.237
Nguyễn Quang Huy - Phó Giám đốc	507.358.678	466.460.560
Nguyễn Thục Quyên - Thành viên HĐQT	482.543.701	371.986.017
Các quản lý khác	<u>1.878.885.205</u>	<u>2.066.116.039</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	391.819.695.620	360.303.011.643
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	137.509.587.630	66.149.673.442
	<u>529.329.283.250</u>	<u>426.452.685.085</u>
(ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	443.104.531	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	94.505.400	1.108.070.666
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	294.956.610
	<u>5.408.217.962</u>	<u>6.273.635.307</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.443.642.132.149	1.423.882.808.273
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	196.895.193.901	170.996.328.361
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	15.068.209.639	27.262.321.080
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	9.781.017.335	23.474.566.306
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	817.300.000	835.300.400
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	194.323.865	-
	<u>1.666.398.176.889</u>	<u>1.646.451.324.420</u>
(iv) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>1.276.456.022</u>	<u>2.955.190.144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

(v) Phải trả ngắn hạn khác

Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.975.410.744	434.546.942
Ban chấp hành Công Đoàn Tổng Công ty Khí Việt Nam	326.066.689	326.066.689
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	120.666.422	120.666.422
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	-	3.483.454.428
	<u>3.422.143.855</u>	<u>4.364.734.481</u>

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và thuê khác	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.517.856.250	5.742.366.000
Từ 1 đến 5 năm	-	1.726.530.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.517.856.250</u>	<u>7.468.896.000</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>11.114.701.491</u>	<u>31.060.975.970</u>



32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết khác

(i) Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GASD/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.


(ii) Thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng số 07/2015/HDDVVTTS/XNMB-NHATMINHTHANH với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ thống phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiên Hải – Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Pha lê Việt Tiếp Thái Bình, Công ty TNHH Sứ Đông Lâm, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng- Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sư Long Hầu. Giá thuê hàng tháng cho hệ thống được tính theo khối lượng khí vận chuyển từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 nhưng không vượt quá 540 triệu VND.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng




Trần Thành Nam
Giám đốc

